

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.638.288.376	553.511.638.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	43.747.214.186	80.410.864.103
1. Tiền	111		23.747.214.186	60.410.864.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.429.564.986	52.799.179.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	15.941.175.597	6.607.953.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.319.659.812	12.303.243.217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	47.242.895.304	47.962.148.840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.074.165.727)	(14.074.165.727)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	407.737.688.555	403.134.522.055
1. Hàng tồn kho	141		418.460.995.935	413.857.829.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.723.307.380)	(10.723.307.380)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.723.820.649	7.167.072.857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	764.856.220	1.306.015.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.503.020.092	4.099.709.429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.455.944.337	1.761.347.606
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		714.793.648.801	729.260.733.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.660.567.114	6.194.385.069
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	6.660.567.114	6.194.385.069
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		579.851.888.261	598.307.613.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	546.906.087.937	564.592.678.474
- Nguyên giá	222		1.619.170.628.128	1.624.598.373.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.072.264.540.191)	(1.060.005.695.391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	20.632.982.029	20.971.515.937
- Nguyên giá	225		27.095.695.169	26.770.769.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.462.713.140)	(5.799.253.777)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	12.312.818.295	12.743.419.479
- Nguyên giá	228		17.320.669.135	16.938.869.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.007.850.840)	(4.195.449.656)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	7.299.380.964	5.298.264.092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.299.380.964	5.298.264.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	87.584.342.124	86.036.149.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

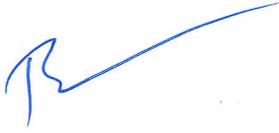
M.S.D.N.
TP. HA L.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		85.584.342.124	84.036.149.600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.397.470.338	33.424.320.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	33.397.470.338	33.424.320.466
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.262.431.937.177	1.282.772.372.116
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		570.221.954.845	593.748.829.972
I. Nợ ngắn hạn	310		398.860.095.432	423.319.209.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	72.146.426.839	104.847.090.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.106.430.096	32.716.706.580
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	12.410.626.296	17.587.608.730
4. Phải trả người lao động	314		42.037.357.147	65.061.537.765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.368.371.148	13.333.205.881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.400.689.494	6.421.696.652
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	119.719.445.257	106.229.378.542
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	19.122.532.818	13.453.095.874
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		77.908.416.337	63.029.089.148
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		171.361.859.413	170.429.620.079
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	12.479.435.935	12.479.435.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	144.814.642.238	143.882.402.904
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14.067.781.240	14.067.781.240
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		692.209.982.332	689.023.542.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	692.209.982.332	689.023.542.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		244.600.890.220	206.800.890.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.480.769.038	171.094.328.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.212.001.661	44.032.579.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.268.767.377	127.061.749.221
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000

0010
CÔNG
CỔ P
GLA
HALC
G-T

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.262.431.937.177	1.282.772.372.116

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hà Long, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	433.745.043.430	454.940.663.492	433.745.043.430	454.940.663.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		433.745.043.430	454.940.663.492	433.745.043.430	454.940.663.492
4. Giá vốn hàng bán	11	25	360.113.649.451	384.870.868.819	360.113.649.451	384.870.868.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		73.631.393.979	70.069.794.673	73.631.393.979	70.069.794.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	457.401.718	2.382.857.056	457.401.718	2.382.857.056
7. Chi phí tài chính	22	27	5.965.013.443	6.292.430.744	5.965.013.443	6.292.430.744
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.507.843.076	6.288.892.291	7.507.843.076	6.288.892.291
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		1.548.192.524	(2.170.341.895)	1.548.192.524	(2.170.341.895)
9. Chi phí bán hàng	25	28	27.735.861.336	20.271.999.979	27.735.861.336	20.271.999.979
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.387.541.281	11.228.916.203	14.387.541.281	11.228.916.203
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		27.548.572.161	32.488.962.908	27.548.572.161	32.488.962.908
12. Thu nhập khác	31	30	1.685.923.355	437.700.339	1.685.923.355	437.700.339
13. Chi phí khác	32	31	41.458.244	192.479.423	41.458.244	192.479.423
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.644.465.111	245.220.916	1.644.465.111	245.220.916
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		29.193.037.272	32.734.183.824	29.193.037.272	32.734.183.824
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.924.269.895	6.657.353.213	5.924.269.895	6.657.353.213
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	(109.749.418)	-	(109.749.418)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		23.268.767.377	26.186.580.029	23.268.767.377	26.186.580.029
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		23.268.767.377	26.186.580.029	23.268.767.377	26.186.580.029
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		931	1.047	931	1.047
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		931	1.047	931	1.047

Người lập biểu,

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.193.037.272	32.734.183.824
2. Điều chỉnh cho các khoản			108.004.090.741	87.573.325.522
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		104.052.618.346	81.766.888.920
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(16.167.434)	(2.326.100)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.992.010.723)	(480.129.589)
- Chi phí lãi vay	06		5.959.650.552	6.288.892.291
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137.197.128.013	120.307.509.346
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.836.003.571)	(47.125.226.521)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.598.509.270)	16.300.861.284
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(107.827.379.050)	(25.381.274.307)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.611.924.650)	(4.937.023.185)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.304.419.742)	(7.235.662.846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.775.853.788)	(17.471.376.201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		504.989.309	(30.837.772)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.115.075.905)	(1.548.125.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.367.048.654)	32.878.844.185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(2.774.184.820)	(46.187.569.534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.052.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.653.903.599	5.553.727.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.931.718.779	(40.633.842.348)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		170.957.814.759	170.049.327.296
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(154.722.586.621)	(118.975.385.381)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1.927.280.431)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.540.458.093)	(3.354.738.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.767.489.614	47.719.203.389
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.667.840.261)	39.964.205.226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.410.864.103	42.339.549.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.190.344	2.927.506
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	43.747.214.186	82.306.682.268

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/3/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 11 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/3/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 40 năm

- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.117.061.281	1.581.082.820
Tiền gửi ngân hàng	21.630.152.905	58.829.781.283
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
	43.747.214.186	80.410.864.103

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

- -

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ^[1]
 Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[2]

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	87.584.342.124	86.036.149.600
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	24.981.791.276	36.173.311.078
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	60.602.550.848	47.862.838.522
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc		
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
	87.584.342.124	86.036.149.600

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.941.175.597	6.607.953.654
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	1.311.115.051	184.059.742
Tổng Công ty Viglacerra - CTCP	1.164.773.936	1.167.959.939
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	3.799.577.296	3.541.415.271
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.895.240.071	1.493.761.666
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.770.469.243	220.757.036
	15.941.175.597	6.607.953.654

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	47.242.895.304	8.475.262.844	47.962.148.840	8.475.262.844
Góp vốn hợp tác kinh doanh				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	280.781.720		307.781.720	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	46.962.113.584	8.475.262.844	47.654.367.120	8.475.262.844
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.568.103.336	2.568.103.336	2.568.103.336	2.568.103.336
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Lãi tiền gửi dự thu	80.109.589		254.904.110	
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.501.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	6.701		-	
Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101

Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống	368.313.414		144.976.904	
Phải thu Trần Hoàn Nam	149.958.101	149.958.101	149.958.101	149.958.101
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3.413.804.117		4.868.718.480	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Kiếm	33.642.634.419		33.642.634.419	
Các khoản phải thu khác	1.698.773.420	1.216.790.920	1.484.661.283	1.216.790.920
b) Dài hạn	6.660.567.114	-	6.194.385.069	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	5.990.226.379		5.332.844.008	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	670.340.735	-	861.541.061	-
	53.903.462.418	8.475.262.844	54.156.533.909	8.475.262.844

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

31/3/2020		01/01/2020	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

8 . NỢ XẤU

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.969.024.510	894.858.783	14.969.024.510	894.858.783
(Chi tiết đối tượng >=10%)				
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Voglacera Đông Triều	6.812.817.002	894.858.783	6.812.817.002	894.858.783
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000		3.004.169.000	
- Các đối tượng khác	5.152.038.508		5.152.038.508	
	14.969.024.510	894.858.783	14.969.024.510	894.858.783

9 . HÀNG TỒN KHO

31/3/2020		01/01/2020	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

Hàng mua đang đi đường -

Nguyên liệu, vật liệu	250.287.975.310	3.928.456.815	273.143.022.013	3.928.456.815
Công cụ, dụng cụ	572.326.607		622.696.612	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dạt	15.315.643.511		14.095.812.758	
Thành phẩm	143.199.177.837	6.794.850.565	124.202.941.522	6.794.850.565
Hàng hóa	9.085.872.670		1.793.356.530	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
	<u>418.460.995.935</u>	<u>10.723.307.380</u>	<u>413.857.829.435</u>	<u>10.723.307.380</u>

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ giảm so với đầu kỳ do một số ác loại thành phẩm đã trích lập dự phòng được tiêu thụ trong kỳ.

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

31/3/2020		01/01/2020	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.737.283.092	5.031.004.092
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng	321.131.273	321.131.273
- Công trình NM Tiêu Giao - Đứng đầu nối ra cảng xuất hàng		2.312.478.273
- Công trình NM Hoàn Bò - Hệ nghiền khô nguyên liệu	3.061.484.546	42.727.273
- Công trình NM Tiêu Giao - Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100%		
- Công trình NM Tiêu Giao - Trạm rửa xe		
- Công trình Nhà tập thể đổi C1 - Nhà máy Gạch Cotto		
- Dự án Mỏ Xích Thổ - Giai đoạn 1	2.354.667.273	2.354.667.273
- Công trình khác		
Mua sắm TSCĐ	-	267.260.000
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Tiêu Giao (Chuyển đổi 100% ngôi GĐ I)		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Hoàn Bò		-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đá		-
- Đầu tư phần mềm quản trị mới		267.260.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.562.097.872	-
- Nhà máy Tiêu Giao	310.092.831	-
- Nhà máy Cotto	40.092.800	-
- Nhà máy Hoàn Bò	801.899.516	-
- Công ty Clinker	410.012.725	-
	<u>7.299.380.964</u>	<u>5.298.264.092</u>



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

31/3/2020	01/01/2020
VND	VND

a) Ngắn hạn	764.856.220	1.306.015.822
Các khoản khác	764.856.220	1.306.015.822
b) Dài hạn	33.397.470.338	33.424.320.466
Chi phí ban đầu của các mỏ sét	33.088.076.770	33.088.076.770
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét		
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa môt		-
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	309.393.568	336.243.696
	<u>34.162.326.558</u>	<u>34.730.336.288</u>

15 . TÀI SẢN KHÁC

31/3/2020	01/01/2020
VND	VND
<u>-</u>	<u>-</u>

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 5

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	72.146.426.839	72.146.426.839	104.847.090.721	104.847.090.721
Công ty TNHH Dịch vụ vận tài Đào Vũ	2.905.451.998	2.905.451.998	3.034.945.100	3.034.945.100
Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh	1.765.786.076	1.765.786.076	842.571.706	842.571.706
Công ty TNHH TM DV Đông Bắc Group		-	12.126.422.000	12.126.422.000
Công ty TNHH Long Đại Thắng	12.727.847.865	12.727.847.865	18.514.037.905	18.514.037.905
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT		-	10.050.820.688	10.050.820.688
Công ty CP xây lắp Hạ Long II	2.772.998.171	2.772.998.171	3.265.399.695	3.265.399.695
Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	732.056.260	732.056.260	1.041.450.241	1.041.450.241
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	2.211.871.710	2.211.871.710	2.915.232.016	2.915.232.016
		-		-
- Phải trả đối tượng khác	49.030.414.759	49.030.414.759	53.056.211.370	53.056.211.370
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>72.146.426.839</u>	<u>72.146.426.839</u>	<u>104.847.090.721</u>	<u>104.847.090.721</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/3/2020
	VND			VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	446.305.503	17.458.650.498	12.491.795.935	5.413.160.066

Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.904.787.834	5.924.269.895	14.904.787.834	5.924.269.895
Thuế thu nhập cá nhân	2.152.744.757	532.233.939	2.513.859.459	171.119.237
Thuế tài nguyên	29.618.343	354.434.607	384.052.950	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		902.077.098		902.077.098
Các loại thuế khác		10.969.000	10.969.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	54.152.293	42.683.432	96.835.725	-
	17.587.608.730	25.225.318.469	30.402.300.903	12.410.626.296

b) Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	4.572.623.985	472.914.556	1.403.310.663	5.503.020.092
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân			143.648.368	143.648.368
Thuế tài nguyên			12.974.900	12.974.900
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.255.982.103			1.255.982.103
Các loại thuế khác	32.450.947		10.888.019	43.338.966
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
	5.861.057.035	472.914.556	1.570.821.950	6.958.964.429

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.368.371.148	13.333.205.881
Chi phí lãi vay phải trả	6.121.275.028	4.546.436.822
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, phí thương hiệu	930.575.475	6.520.000.000
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	6.972.975.191	365.996.332
Trích trước chi phí in lịch		1.461.000.000
Chi phí phải trả khác	1.343.545.454	439.772.727
	15.368.371.148	13.333.205.881

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.400.689.494	6.421.696.652
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	683.174.191	-
Bảo hiểm xã hội	480.494.007	290.386.263
Bảo hiểm y tế	375.794.386	322.437.024
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	993.118.000	683.968.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.868.108.910	5.124.905.365
- <i>Cổ tức phải trả</i>	997.624.966	1.011.344.866
- <i>Kinh phí đào tạo</i>	661.178.496	
- <i>Quỹ công ích</i>	573.968.096	661.178.496
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	2.548.867.580	2.186.314.517
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	6.086.469.772	1.266.067.486

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-		
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán	13.400.689.494	6.421.696.652		
21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN				
	31/3/2020	01/01/2020		
	VND	VND		
a) Ngắn hạn	639.800.000	639.800.000		
Doanh thu nhận trước	639.800.000	639.800.000		
b) Dài hạn	12.479.435.935	12.479.435.935		
Doanh thu nhận trước	12.479.435.935	12.479.435.935		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	13.119.235.935	13.119.235.935		
22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ				
	31/3/2020	01/01/2020		
	VND	VND		
a) Ngắn hạn	19.122.532.818	13.453.095.874		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.949.060.094			
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.173.472.724	13.453.095.874		
b) Dài hạn	-	-		
	19.122.532.818	13.453.095.874		
23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
Xem chi tiết Phụ lục 4.				
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	31/3/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
- Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	2.578.120.000	1,03	2.578.120.000	1,03
- Siam Sif-Vietnam active Value Portfolio	38.547.370.000	15,42	38.410.370.000	15,36
- Các đối tượng khác	82.682.010.000	33,07	82.819.010.000	33,13
	250.000.000.000	100,00	250.000.000.000	100,00
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận <i>(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)</i>				
			Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
			VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm			250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			-	-
- Vốn góp giảm trong năm			-	-
- Vốn góp cuối năm			250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước				-
d) Cổ phiếu <i>(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)</i>			31/3/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			25.000.000	25.000.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	244.600.890.220	206.800.890.220
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	256.412.402.629	218.612.402.629

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	29.207,10	74.006,53

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	433.399.347.928	454.914.908.978
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	345.695.502	25.754.514
	433.745.043.430	454.940.663.492

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
	-	-

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	433.399.347.928	454.914.908.978
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	345.695.502	25.754.514
	433.745.043.430	454.940.663.492

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.767.953.949	384.845.114.305

Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	345.695.502	25.754.514
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	360.113.649.451	384.870.868.819

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	346.937.644	182.847.515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	110.464.074	9.541
	457.401.718	2.382.857.056

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
Lãi tiền vay	7.507.843.076	6.288.892.291
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.362.891	3.538.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(1.548.192.524)	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	5.965.013.443	6.292.430.744

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.038.099.000
Chi phí nhân công	2.701.788.542	2.748.344.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.827.726	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.050.073.685	3.547.325.543
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	981.316.536	981.316.536
Chi phí khác bằng tiền	1.904.854.847	11.956.914.400
	27.735.861.336	20.271.999.979

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.001.589.602	72.544.780
Chi phí nhân công	2.642.106.767	5.126.764.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.522.439	145.043.592
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	116.611.606
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.533.541	330.017.994
Chi phí khác bằng tiền	3.367.788.932	5.437.933.777
	14.387.541.281	11.228.916.203

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.052.000.000	-
Thu bán phế phẩm		
Thu tiền đào tạo	12.514.700	4.760.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	126.909.100	313.830.047
Các khoản khác	494.499.555	119.110.292
	1.685.923.355	437.700.339

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	433.882	33.495.844
Các khoản chi phí khác	41.024.362	158.983.579
	41.458.244	192.479.423

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.664.021.831	143.829.918.234
Chi phí nhân công	82.637.354.147	71.099.956.875
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	28.115.950.728	37.147.922.016
Thuế phí, lệ phí	131.681.845	116.611.606
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.644.247.540	29.403.297.356
Chi phí khác bằng tiền	17.715.307.934	25.090.055.750
	331.908.564.025	306.687.761.837

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

36.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.193.037.272	32.734.183.824
Các khoản điều chỉnh tăng	428.312.203	582.240.347
Các khoản tiền phạt	433.882	33.495.844
Loại trừ khoản lỗ của Công ty con	427.878.321	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		548.744.503
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(29.658.105)
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN		
Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế		(29.658.105)
Các khoản điều chỉnh giảm khác		
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.621.349.475	33.286.766.066
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.924.269.895	6.657.353.213
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.904.787.834	17.440.205.100
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.904.787.834)	(17.440.205.200)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	5.924.269.895	6.657.353.113
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.924.269.895	6.657.353.113

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	379.042.447
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	-	<u>379.042.447</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	379.042.447
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các	-	-
	-	<u>379.042.447</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(109.749.418)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	-	<u>(109.749.418)</u>

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.268.767.377	26.186.580.029
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.268.767.377	26.186.580.029
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931	1.047

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.747.214.186	-	80.410.864.103	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.844.638.015	(9.074.165.727)	60.764.487.563	(9.074.165.727)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	87.584.342.124	-	86.036.149.600	-
	<u>211.176.194.325</u>	<u>(9.074.165.727)</u>	<u>237.211.501.266</u>	<u>(9.074.165.727)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/3/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		264.534.087.495		250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác		85.547.116.333		111.268.787.373
Chi phí phải trả		15.368.371.148		13.333.205.881

365.449.574.976

374.713.774.700

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2020				
Tiền và tương đương tiền	43.747.214.186			43.747.214.186
Phải thu khách hàng, phải thu	56.989.685.832	6.194.385.069		63.184.070.901
Các khoản cho vay	-			-
	100.736.900.018	6.194.385.069	-	106.931.285.087
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	80.410.864.103			80.410.864.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.375.717.425	6.194.385.069		54.570.102.494
Các khoản cho vay	10.000.000.000			10.000.000.000
Tổng	138.786.581.528	6.194.385.069	-	144.980.966.597

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2020				
Vay và nợ	119.719.445.257	144.814.642.238		264.534.087.495
Phải trả người bán, phải trả khác	85.547.116.333	-		85.547.116.333
Chi phí phải trả	15.368.371.148			15.368.371.148
	220.634.932.738	144.814.642.238	-	365.449.574.976
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	106.229.378.542	143.882.402.904		250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	111.268.787.373	-		111.268.787.373
Chi phí phải trả	13.333.205.881			13.333.205.881
	230.831.371.796	143.882.402.904	-	374.713.774.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.439.387.598	2.917.606.035
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	364.980.368	124.057.377
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.224.084.018	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	16.750.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	580.502.700	1.805.678.680
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty	1.187.251.000	-
Công ty CP Viglacera Vân Hải	-	-	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	19.333.836.800	23.043.021.370
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	80.187.501.440	65.246.191.092
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-
Tiền lãi cho vay			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	-	-

Lợi nhuận được chia

Công ty CP Thương mại Viglacera Cùng Tổng Công ty

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Phải thu, ứng trước tiền mua hàng			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	75.872.661
Viện Nghiên cứu Viglacera	-	-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	3.872.334.575	3.981.393.030
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	19.242.292.745	8.947.065.923
- Phí chuyển giao công nghệ	-	750.952.000	750.952.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng	-	15.923.237.409	5.628.010.587
- Tiền lãi phải thu	-	2.568.103.336	2.568.103.336
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.501.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.164.773.936	1.167.959.939
Phải trả		1.283.554.412	981.902.202
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	380.997.812	62.997.536
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	-	-
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Vi	Cùng Tổng Công ty	902.556.600	918.904.666
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	-



Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II Công ty liên kết
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera

19.308.000

19.308.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2020
Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang

